TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH TIỀN GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 64/2018/DS-PT
Ngày: 30-01-2018
V/v: "Tranh chấp yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền"

NHÂN DANH

NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH TIỀN GIANG

-Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Huỳnh Xuân Long**

Các Thẩm phán: Bà **Nguyễn Thị Sâm Hương**

Bà **Trần Thị Kim Em**

- Thư ký phiên tòa: Bà **Trần Thị Thúy Hằng** là Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang: Bà **ĐỗThị Phương Thảo** - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Trong các ngày 25 và 30 tháng 01 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Tiền Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 349/2017/TLPT-DS ngày 24 tháng 11 năm 2017 về tranh chấp: "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền".

Do bản án dân sự sơ thẩm số 145/2017/DS-ST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 432/2017/QĐ-PT ngày 11/12/2017 giữa các đương sự:

1.Nguyên đơn: **Công ty TNHH CS.**

Địa chỉ: Lô A Cụm công nghiệp TA, TP MT, tỉnh Tiền Giang.

Người đại diện theo pháp luật: **Nhan Ngọc D**, sinh năm: 1965. Chức vụ: Giám đốc.

Người đại diện theo uỷ quyền: Bà **Nguyễn Thị C**, sinh năm: 1959; (có mặt)

Địa chỉ: Số Q, ấp MA, xã MP, TP MT, tỉnh Tiền Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn: Luật sư **Võ Trọng K** – Văn phòng Luật sư Võ Trọng K thuộc Đoàn Luật sư thành phố Hồ Chí Minh.

2.Bị đơn: **Phạm Thanh Q**, sinh năm 1975; (có mặt)

Địa chỉ: Số J, LTHG, Hẻm E, Khu phố H, Phường K, TP MT, tỉnh Tiền

Giang.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn: Luật sư **Phạm Ngọc D** – Văn phòng Luật sư Phạm Ngọc D thuộc Đoàn Luật sư tỉnh Tiền Giang.

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan: **Huỳnh Thị Mai K**, sinh năm: 1981; (có mặt)

Địa chỉ: Số J, LTHG, Hẻm E, Khu phố H, Phường K, TP MT, tỉnh Tiền Giang.

4. Người làm chứng:

4.1. **Võ Thị Ngọc T**, sinh năm: 1984;(vắng mặt)

Đại chỉ: Ấp MH, xã MP, TP MT, tỉnh Tiền Giang.

4.2. **Phạm Nhật C**, sinh năm: 1973;(vắng mặt)

Địa chỉ: Số Z, NTP, Phường X, TP MT, Tỉnh Tiền Giang.

4.3. **Nguyễn Tiến Đ**, sinh năm: 1985;(vắng mặt)

Địa chỉ: Số Q, PHĐ, Phường D, TP MT, Tỉnh Tiền Giang.

4.4. **Trương Hồng H**, sinh năm: 1980;(vắng mặt)

Địa chỉ: Số W, ấp R, xã TA, TP MT, Tỉnh Tiền Giang.

4.5. **Lê Thanh P**, sinh năm: 1982;(vắng mặt)

Địa chỉ: ấp PTA, xã PT, Tp MT, Tỉnh Tiền Giang.

4.6. **Đỗ Hữu T**, sinh năm: 1967;(vắng mặt)

Địa chỉ: Số R, khu phố H, Phường K, TP MT, Tỉnh Tiền Giang.

5. Người kháng cáo: Bị đơn **Phạm Thanh Q**.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo án sơ thẩm,

** Bà Nguyễn Thị C đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn Công ty TNHH CS trình bày:*

Anh Phạm Thanh Q không phải tài xế lái xe của Công ty TNHH CS (Công ty CS). Anh Q lấy xe của công ty CS, nhận hàng của Công ty CS đem giao hàng cho các đầu mối của anh Q xong, anh Q nhận tiền từ các đầu mối của anh Q đem tiền về trả cho công ty CS, anh Q hưởng tiền huê hồng từ 9% đến 10%. Từ năm 1996 đến tháng 11/2014 thì anh Q không nhận hàng tiếp, nhưng năm 2013 và năm 2014 anh Q nhận hàng về còn thiếu lại 08 phiếu nhận hàng chưa thanh toán tiền cho Công ty CS tổng cộng số tiền là 219.944.000 đồng cụ thể các ngày như sau:

Ngày 26/12/2013 số tiền 9.675.000 đồng;

Ngày 21/12/2013 số tiền 78.680.000 đồng;

Ngày 13/6/2014 số tiền 8.450.000 đồng;

Ngày 17/6/2014 số tiền 10.070.000 đồng;

Ngày 21/6/2014 số tiền 14.075.000 đồng;

Ngày 07/7/2014 số tiền 30.399.000 đồng;

Ngày 23/7/2014 số tiền 49.215.000 đồng;

Ngày 12/8/2014 số tiền 19.380.000 đồng.

Khi anh Q nhận hàng ghi phiếu nhỏ, trên phiếu ghi số lượng, tên hàng nhận và ghi chữ "Q nhỏ", nhưng sau khi nhận hàng xong anh Q không thanh toán tiền lại cho Công ty.

Do đó Công ty CS khởi kiện yêu cầu anh Phạm Thanh Q trả cho Công ty CS 08 biên nhận hàng trên với tổng số tiền là 219.944.000 đồng, trả ngay khi án có hiệu lực pháp luật, không yêu cầu tính lãi.

** Bị đơn anhPhạm Thanh Q trình bày:*

Anh là tài xế xe của Công ty CS do bà Nhan Ngọc D làm Giám đốc nhưng không làm hợp đồng và không có hưởng lương, từ năm 1998 đến tháng 10/2014 thì nghỉ, anh có lấy xe của Công ty CS và nhận hàng, mỗi lần nhận hàng của Công ty thì anh có ghi phiếu nhỏ, trên phiếu ghi tên mặt hàng và số lượng, sau đó anh chở hàng đi giao cho khách hàng của anh, anh hưởng huê hồng từ 9% đến 10%, khi giao hàng xong anh đem tiền về trả cho bà D, sau đó mới nhận hàng mới đi giao tiếp, nếu anh không thanh toán tiền đủ cho bà D thì bà D không xuất hàng cho anh đi tiếp. Khi anh nghỉ thì giữa anh và bà D đã thanh toán tiền xong, anh không còn thiếu tiền gì của Công ty CS.

Anh thừa nhận các biên nhận ngày 26/12/2013, ngày 13/6/2014, ngày 17/6/2014, ngày 21/6/2014, ngày 17/7/2014, ngày 23/7/2014, ngày 12/8/2014, ngày 21/12/2013 là do anh viết, nhưng đây là những toa hàng anh viết nảo để công ty xuất hàng theo yêu cầu của anh, những toa hàng nào anh đã nhận hàng thì anh đã thanh toán xong. Khi trả tiền cho bà D, anh có ghi số tiền vào miếng giấy nhỏ bà D giữ và kế toán (Võ Thị Ngọc T) biết, cuối tháng kế toán báo cáo lại cho bà D biết ai thiếu tiền thì bà D đòi ngay và không xuất hàng nữa, khi giao tiền không có làm giấy tờ. Nay với yêu cầu khởi kiện của Công ty CS anh không đồng ý.

** Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan chị Huỳnh Thị Mai K trình bày*: Chị là vợ anh Q, chị có làm kế toán cho Công ty CS từ năm 2008 đến năm 2011 nhưng không có hợp đồng, nhiệm vụ của chị là giao nhận tiền của các tài xế bán hàng cho Công ty CS và giao dịch hàng hoá giữa bạn hàng và công ty. Hầu như tất cả các tài xế đều giao nộp tiền đầy đủ không thiếu bất cứ toa hàng nào, nếu tài xế nào còn thiếu lại vài trăm hay vài chục ngàn đồng thì công ty bắt chị phải đòi cho được, nếu không nộp tiền đầy đủ sẽ không chất hàng toa khác cho đi.

** Người làm chứng chị Võ Thị Ngọc T trình bày*: Chị là kế toán của Công ty CS, anh Q thiếu nợ công ty từ cuối năm 2013 là 148.882.000 đồng và đến tháng 10/2014 số nợ lên đến 221.135.000 đồng, chị có báo số nợ cho anh Q biết và bà D có nhắc thanh toán thì anh Q nghỉ luôn không thanh toán gì cho công ty nên không đối chiếu công nợ.

** Người làm chứng Trương Hồng Hvà Nguyễn Tiến Đ trình bày*: Hai anh là tài xế của Công ty CS, chỉ chở hàng cho công ty, còn việc giao hàng công ty có cử nhân viên theo nhận tiền.

** Người làm chứng Phạm Nhật C, Lê Thanh P và Đỗ Hữu T trình bày*: Các anh hoàn toàn không biết chị Huỳnh Thị Mai K làm kế toán của Công ty CS và chưa từng nộp tiền bán hàng, đối chiếu công nợ với chị K.

* Tại bản án dân sự sơ thẩm số 145/2017/DS-ST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho quyết định:

Buộc anh Phạm Thanh Q có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH CS số tiền 219.944.000 đồng, trả khi án có hiệu lực pháp luật.

Ngoài ra, bản án sơ thẩm còn tuyên phần án phí, nghĩa vụ thi hành án và quyền kháng cáo của đương sự theo qui định của pháp luật.

* Ngày 25/9/2017, anh Phạm Thanh Q có đơn kháng cáo, yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm xét xử lại theo hướng không chấp nhận cầu khởi kiện của Công ty TNHH CS.

Tại phiên toà phúc thẩm, anh Phạm Thanh Q vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo không đồng ý với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Anh Q cho rằng trước đây do anh không hiểu biết pháp luật nên trong quá trình tòa án cấp sơ thẩm giải quyết anh trình bày không chính xác. Nay anh xác định 08 toa hàng mà nguyên đơn cung cấp là do chính tay anh viết với mục đích là để đặt một số mặt hàng anh cần lấy giao cho khách hàng, chứ đây không phải là biên nhận xác nhận anh đã nhận hàng của công ty CS, việc giao nhận hàng và thanh toán tiền giữa công ty CS với anh được thực hiện giống như tất cả các tài xế khác của công ty. Đó là, công ty căn cứ vào toa hàng do tài xế viết yêu cầu đặt số lượng các mặt hàng, kế toán theo dõi bằng máy vi tính lập bảng kê số lượng các mặt hàng theo toa hàng tài xế đặt, chiết tính giá tiền từng mặt hàng, giám đốc ký duyệt,thủ kho xuất hàng cho tài xế và tài xế ký nhận vào toa hàng đã chiết tính do công ty phát hành, sau đó tài xế đem hàng đi giao cho khách hàng về thanh toán tiền cho công ty để hưởng hoa hồng, nếu tài xế nào thiếu tiền thì phải ghi nợ và thanh toán xong thì mới được nhận hàng khác đi bán, hàng năm đều có đối chiếu công nợ giữa tài xế và công ty. Do đó, công ty căn cứ vào 08 toa hàng do anh viết đặt hàng để cho rằng anh còn nợ công ty số tiền 219.944.000 đồng là không có cơ sở, anh không đồng ý.

Đại diện theo ủy quyền của nguyên đơn không đồng ý với yêu cầu kháng cáo của bị đơn. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết toàn bộ vụ án.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn có nhiều lập luận cho rằng 08 toa hàng mà Công ty TNHH CS nộp cho Tòa án chỉ là toa nháp, không thể hiện anh Q có nhận hàng của Công ty CS. Công ty không xuất trình được hóa đơn bán hàng có giám đốc, kế toán và thủ kho xuất hàng ký đóng dấu theo quy trình, không có bảng đối chiếu công nợ giữa hai bên. Do đó, đề nghị Hội đồng xét xử xem xét chấp nhận kháng cáo của bị đơn, sửa án sơ thẩm theo hướng không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của công ty TNHH CS về việc buộc anh Quang trả số tiền 219.944.000 đồng.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơn có nhiều lập luận cho rằng anh Q thừa nhận 08 toa hàng mà nguyên đơn cung cấp là do anh Q viết, anh Q lại không cung cấp được tài liệu chứng cứ là đã trả tiền 08 toa hàng này cho Công ty CS nên yêu cầu khởi kiện của Công ty CS là có cơ sở. Đề nghị Hội đồng xét xử không chấp nhận kháng cáo của bị đơn, giữa nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử và những người tham gia tố tụng kể từ khi thụ lí vụ án cho đến trước thời điểm Hội đồng xét xử nghị án đã tuân thủ đúng các qui định của Bộ luật tố tụng dân sự. Về nội dung vụ án: trong quá trình Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết anh Q đều thừa nhận các toa hàng ngày 21/12/2013, ngày 26/12/2013, ngày 13/6/2014, ngày 17/6/2014, ngày 21/6/2014, ngày 17/7/2014, ngày 23/7/2014 và ngày 12/8/2014 là do anh viết, anh Q cho rằng anh đã thanh toán tiền của các toa hàng này xong nhưng anh không cung cấp được chứng cứ để chứng minh, nên yêu cầu kháng cáo của anh Q là không có cơ sở, đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dânsự không chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Q.

Căn cứ vào các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa. Căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa trên cơ sở xem xét đầy đủ, toàn diện tài liệu, chứng cứ, ý kiến của các đương sự, người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự, Kiểm sát viên.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về thủ tục tố tụng: Xét đơn kháng cáo và biên lai thu tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm của ông Phạm Thanh Q nộp ghi ngày 25/9/2017 (BL 328, 330) còn trong thời hạn luật định và hợp lệ đúng theo quy định tại các Điều 271, 272 và 273 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 nên được xem xét giải quyết theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về quan hệ pháp luật, Tòa sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp "Yêu cầu thực hiện nghĩa vụ trả tiền" là phù hợp với quy định tại khoản 2 Điều 26, Điều 35 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015 và Điều 290 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[3] Về nội dung: Người đại diện theo ủy quyền của công ty TNHH CS trình bày anh Q không phải tài xế xe của công ty, nhưng lấy xe công ty chở hàng đi bán cho bạn hàng của anh Q, sau khi bán hàng đem tiền về trả cho công ty rồi hưởng hoa hồng từ 9% đến 10 %. Trong năm 2013 và 2014 anh Q còn thiếu lại công ty 08 toa hàng với tổng giá trị thành tiền là 219.944.000 đồng chưa thanh toán, nhưng do anh Q là mối làm ăn thân thiết của công ty nên có sự ưu ái đặc biệt. Do vậy, trong việc giao nhận hàng và thanh toán tiền chỉ theo dõi bằng sổ sách riêng, không thực hiện theo quy trình giao nhận hàng, thanh toán tiền, đối chiếu nợ như các tài xế khác của công ty. Bị đơn Phạm Thanh Q không thừa nhận và cho rằng anh làm tài xế cho Công ty CS nhưng không làm hợp đồng và không hưởng lương. Anh có nhận hàng của công ty đi giao hàng rồi đem tiền về giao cho công ty hưởng hoa hồng từ 9% đến 10%. Sau mỗi lần giao hàng anh đều đem tiền về trả cho bà D (Giám đốc công ty) sau đó mới nhận hàng đi giao tiếp, nếu anh không thanh toán tiền đủ cho bà D thì bà D không xuất hàng cho anh đi tiếp, anh thừa nhận 08 toa hàng của các ngày 21/12/2013, ngày 26/12/2013, ngày 13/6/2014, ngày 17/6/2014, ngày 21/6/2014, ngày 17/7/2014, ngày 23/7/2014, ngày 12/8/2014 mà nguyên đơn cung cấp là do chính tay anh viết, nhưng đây chỉ là toa đặt một số mặt hàng anh cần lấy giao cho khách hàng, chứ đây không phải

là biên nhận để xác định anh đã nhận hàng của công ty CS (riêng các toa hàng được lập bằng máy vi tính có chữ ký của bà D kèm theo toa hàng viết bằng tay là do công ty tự lập anh không biết và cũng không có ký vào văn bản này nên không có giá trị), việc giao nhận hàng và thanh toán tiền giữa công ty với anh đều được thực hiện bằng văn bản là ra hóa đơn và xuất hàng có chữ ký giám đốc, kế toán, nhân viên quản lý kho và tài xế nhận hàng, nếu tài xế có nợ hàng công ty thì sẽ có biên bản đối chiếu công nợ như anh đã trình bày và cung cấp các tài liệu về việc quy trình giao nhận hàng giữa công ty với các tài xế khác, để chứng minh anh không phải là người được công ty ưu ái đặc biệt hơn các tài xế khác như công ty trình bày, Hội đồng xét xử thấy rằng:

Mặc dù, trong quá trình giải quyết vụ án anh Q thừa nhận 08 toa hàng của các ngày 21/12/2013, ngày 26/12/2013, ngày 13/6/2014, ngày 17/6/2014, ngày 21/6/2014, ngày 17/7/2014, ngày 23/7/2014, ngày 12/8/2014 là do anh viết, nhưng qua xem xét nội dung của 08 toa hàng này chỉ thể hiện việc đặt số lượng hàng hóa và ghi tên " Q nhỏ", chứ không có nội dung nào thể hiện việc các bên đã giao nhận số lượng hàng hóa này và nợ công ty CS giá trị hàng hóa là 219.944.000 đồng. Đồng thời, đối chiếu với các tài liệu, chứng cứ mà công ty cung cấp thể hiện đối với mỗi tài xế khi xuất hàng đều có bảng chi tiết thống kê số lượng hàng hóa của từng ngày có chữ ký kế toán, chữ ký và con dấu của Giám đốc Công ty và chữ ký xác nhận của tài xế kèm theo biên bản đối chiếu công nợ nếu tài xế còn nợ tiền hàng (BL72,73, 74, 75, 76, 77, 78). Tuy nhiên, đối với trường hợp của anh Q, nguyên đơn không xuất trình được các loại giấy tờ trên cũng như không có biên bản đối chiếu công nợ với anh Q. Nguyên đơn cho rằng do anh Q thuộc trường hợp đặc biệt nên trong quá trình giao nhận hàng không có xuất hóa đơn, chứng từ mà chỉ theo dõi bằng sổ sách riêng và sau khi thiếu nợ công ty anh Q tự ý nghỉ việc nên chưa đối chiếu công nợ được, nhưng nguyên đơn cũng không giải trình được lý do vì sao anh Q lại thuộc trường hợp đặc biệt không cần phải thực hiện quy trình giao nhận hàng, thanh toán tiền như các tài xế khác. Do đó, lời trình bày của nguyên đơn là không phù hợp với thực tế khách quan của vụ án. Hơn nữa, trong thời điểm năm 2013 anh Q vẫn còn làm cho công ty đến tháng 10/2014 mới nghỉ. Năm 2013 nếu như anh Q còn thiếu nợ toa hàng ngày 21/12/2013 (BL16) và toa hàng ngày 26/12/2013 (BL30) thì tại sao cuối năm 2013 khi anh Q còn đang làm việc, công ty không lập biên bản đối chiếu công nợ với anh Q mà vẫn cho anh Q nhận hàng của các toa tiếp theo trong năm 2014 là bất hợp lý. Như vậy, có cơ sở xác định 08 toa hàng của các ngày 21/12/2013, ngày 26/12/2013, ngày 13/6/2014, ngày 17/6/2014, ngày 21/6/2014, ngày 17/7/2014, ngày 23/7/2014, ngày 12/8/2014 do anh Q viết, đây chỉ là các toa đặt hàng chứ không phải là biên nhận xác định anh Q đã nhận hàng và còn nợ tiền của công ty như đã phân tích trên. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ căn cứ vào 08 toa hàng do nguyên đơn cung cấp để chấp nhận yêu cầu khởi kiện của Công ty TNHH CS, buộc anh Phạm Thanh Q có nghĩa vụ trả cho Công ty TNHH CS số tiền 219.944.000 đồng là chưa có cơ sở vững chắc.

Tại phiên tòa phúc thẩm phía nguyên đơn không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh anh Q đã nhận hàng theo 08 toa đặt hàng và còn nợ công ty số tiền 219.944.000 đồng. Vì vậy, yêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn CS do bà Nhan Ngọc D làm đại diện theo pháp luật là không có cơ sở. Nên yêu cầu kháng cáo của bị đơn Phạm Thanh Q là có căn cứ, Hội đồng xét xử chấp nhận, sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 145/2017/DS-ST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho.

Ngoài ra, Tòa sơ thẩm áp dụng Bộ luật dân sự năm 2015 để giải quyết tranh chấp là áp dụng pháp luật chưa đúng. Bởi giao dịch các bên thực hiện trước ngày 01/01/2017, thời điểm hai bên phát sinh tranh chấp cũng trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực pháp luật. Do đó, căn cứ điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì cần áp dụng Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết tranh chấp.

Đơn kháng cáo của anh Q nộp ghi ngày 25/9/2017, nhưng Tòa sơ thẩm lại yêu cầu anh Q nộp tạm ứng phí phúc thẩm là 200.000 đồng (BL330) là chưa đúng theo quy định tại Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Ý kiến đề nghị của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bị đơn là có cơ sở, Hội đồng xét xử chấp nhận.

Ý kiến đề nghị của đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang và của người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của nguyên đơnchưa phù hợp với quan điểm của Hội đồng xét xử nên không được chấp nhận.

[4] Về án phí: Anh Phạm Thanh Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định tại khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự và khoản 2 Điều 29 Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 2 Điều 308,khoản 1 Điều 309, khoản 2 Điều 148 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Căn cứ Điều 290 Bộ luật dân sự năm 2005; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số: 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí lệ phí Tòa án.

Xử:

Chấp nhận yêu cầu kháng cáo của anh Phạm Thanh Q.

Sửa toàn bộ bản án dân sự sơ thẩm số 145/2017/DS-ST ngày 20/9/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Mỹ Tho.

1. Không chấp nhậnyêu cầu khởi kiện của Công ty trách nhiệm hữu hạn CS do bà Nhan Ngọc D làm đại diện theo pháp luật về việc yêu cầu anh Phạm Thanh Q trả cho công ty TNHH CS số tiền 219.944.000 đồng.

2. Về án phí:

Anh Phạm Thanh Q không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả lại cho anh Q 200.000 đồng tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp theo biên lai thu số 32382 ngày 25/9/2017 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho.

Công ty trách nhiệm hữu hạn CS do bà Nhan Ngọc D làm đại diện theo pháp luật phải chịu 10.997.200 đồng án phí dân sự sơ thẩm. Nhưng được khấu trừ vào số tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp là 5.498.600 đồng theo biên lai thu tiền số 28668 ngày 08/6/2015 của Chi cục thi hành án dân sự thành phố Mỹ Tho, nên Công ty còn phải nộp tiếp số tiền là 5.498.600 đồng án phí.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Án tuyên vào lúc 08 giờ ngày 30/01/2018, có mặt anh Q, vắng mặt bà C, Luật sư K, Luật sư D và Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Tiền Giang.

Nơi nhận:
- VKSND tỉnh Tiền Giang;
- TAND TP Mỹ Tho;
- Chi cục THADS TP Mỹ Tho;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ, án văn.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚCTHẨM

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa

Huỳnh Xuân Long